

PHỤ LỤC IX

**CÔNG TY TNHH MTV
XỔ SỐ KIẾN THIẾT CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

MST: 2000266927

Số: 14 /CBTT-XSCM

Cà Mau, ngày 07 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ)

BIỂU SỐ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xổ số kiến thiết Cà Mau
(Năm báo cáo: Năm 2020)

A. Bảng cân đối kế toán: Mẫu số B 01 - DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		811.546.381.710	813.372.512.731
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.843.820.410	277.145.528.335
1. Tiền	111		14.843.820.410	68.411.354.045
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	208.734.174.290
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	510.566.281.895	250.560.413.020
1. Đầu tư ngắn hạn	121		510.566.281.895	250.560.413.020
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	281.799.500.447	281.448.188.421
1. Phải thu khách hàng	131		275.678.227.690	260.101.421.914
2. Trả trước cho người bán	132		222.013.000	561.513.803
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		5.899.259.757	20.785.252.704
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.710.523.474	3.261.414.437
1. Hàng tồn kho	141	V.4	2.710.523.474	3.261.414.437
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	1.626.255.484	956.968.518
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		476.291.473	409.416.267
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154		-	-

4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.149.964.011	547.552.251
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.999.320.480	52.004.370.363
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>43.825.924.219</i>	<i>45.669.663.483</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	27.634.606.323	29.434.300.583
- Nguyên giá	222		53.267.076.375	52.562.737.625
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.632.470.052)	(23.128.437.042)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	16.191.317.896	16.235.362.900
- Nguyên giá	228		16.437.235.835	16.437.235.835
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(245.917.939)	(201.872.935)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.8</i>	<i>2.826.729.600</i>	<i>2.826.729.600</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.826.729.600	2.826.729.600
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>3.346.666.661</i>	<i>3.507.977.280</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	3.346.666.661	3.507.977.280
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		861.545.702.190	865.376.883.094
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		397.545.702.190	401.376.883.094
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>397.545.702.190</i>	<i>374.272.047.135</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	260.803.326.220	249.985.907.532
5. Phải trả người lao động	315	V.11	5.328.829.965	4.794.101.071
6. Chi phí phải trả	316	V.12	6.953.047.580	9.175.267.320
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	1.195.074.082	1.108.308.219
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321	V.14	120.001.703.000	106.259.401.500
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.15	3.263.721.343	2.949.061.493
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		-	<i>27.104.835.959</i>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-

2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.16	-	27.104.835.959
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		464.000.000.000	464.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	464.000.000.000	464.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		464.000.000.000	464.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		861.545.702.190	865.376.883.094

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Vé số nhận bán hộ		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		742.835.851	742.835.851
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng		-	-
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		430.417.186.364	303.815.534.329
7. Ngoại tệ các loại		-	-
8. Doanh số phát hành xổ số		100.000.000.000	100.000.000.000

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

B. Báo cáo kết quả kinh doanh: Mẫu số B 02 - DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		3.636.595.245.502	3.220.289.136.303
	1.1. Doanh thu kinh doanh xở sở	01.1		3.636.415.245.502	3.219.981.863.575
	1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		180.000.000	307.272.728
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.1	474.315.032.059	419.997.634.392
	2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xở sở	02.1		474.315.032.059	419.997.634.392
	2.2. Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác	02.2		-	-
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	3.162.280.213.443	2.800.291.501.911
	3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xở sở	10.1		3.162.100.213.443	2.799.984.229.183
	3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		180.000.000	307.272.728
4.	Chi phí kinh doanh	11		2.621.761.352.964	2.327.761.142.051
	4.1. Chi phí kinh doanh xở sở	11.1	VI.2	2.621.761.352.964	2.327.761.142.051
	4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		1.944.888.100.000	1.719.410.200.000
	4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xở sở	11.1.2		676.873.252.964	608.350.942.051
	4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2		-	-
5.	Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	20		540.518.860.479	472.530.359.860
	5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xở sở	20.1		540.338.860.479	472.223.087.132
	5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh khác	20.2		180.000.000	307.272.728
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	27.918.955.256	28.344.583.310
7.	Chi phí tài chính	22		-	-
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	33.978.619.648	36.146.452.749
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		534.459.196.087	464.728.490.421
11.	Thu nhập khác	31	VI.5	815.801.502	776.964.959
12.	Chi phí khác	32		98.214.000	74.946.000
13.	Lợi nhuận khác	40		717.587.502	702.018.959
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.9	535.176.783.589	465.430.509.380
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	106.604.150.958	92.690.621.009
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.9	428.572.632.631	372.739.888.371

C. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B 03 – DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu		Mã số	Số năm nay	Số năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3.410.718.431.687	2.976.185.140.489
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(76.520.263.253)	(63.878.088.845)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.907.024.335)	(17.087.412.579)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(107.426.572.183)	(94.040.518.353)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	63.348.154.365	36.078.434.727
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.301.355.292.659)	(3.070.963.310.639)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	(1.031.142.566.378)	(233.705.755.200)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	198.920.000	9.045.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(257.922.550.568)	(255.158.642.595)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.004.138.781.425	679.339.184.729
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.425.707.596	23.206.723.861
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	768.840.858.453	447.396.310.995
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	(262.301.707.925)	213.690.555.795
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60	277.145.528.335	63.454.972.540
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		70	14.843.820.410	277.145.528.335

D. Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B 09 - DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Cà Mau (sau đây gọi tắt là Công ty) được chuyển đổi từ Công ty Xổ số Kiến thiết tỉnh Cà Mau theo Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 23/01/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000266927 đăng ký lần đầu ngày 27/05/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 02/11/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp

Chủ sở hữu Công ty: Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 464.000.000.000.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu thể hiện trên Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2020 là 464.000.000.000.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Kinh doanh xổ số truyền thống.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Các loại hình xổ số bao gồm: xổ số truyền thống, xổ số tự chọn, xổ số biết kết quả ngay, các loại hình xổ số khác theo quy định của pháp luật;
- Các hoạt động vui chơi giải trí có thưởng theo quy định của pháp luật;
- Làm đại lý, hợp tác kinh doanh các dịch vụ máy đánh bạc, cá cược...theo quy định của pháp luật;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động quảng cáo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Đầu tư vốn vào các công ty khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2020 và đến thời điểm này bao gồm các hoạt động:

- Xổ số truyền thống;

- Đầu tư vốn vào các công ty khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 09, đường Phan Ngọc Hiền, phường 4, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có.

Thông tin về công ty con: không có.

Thông tin về công ty liên kết:

Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau:

- Địa chỉ: số 98, đường Lý Thường Kiệt, phường 7, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau;
- Hoạt động kinh doanh chính: Hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực in ấn và các dịch vụ bổ trợ khác;
- Vốn điều lệ: 5.200.000.000;
- Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Cà Mau đầu tư 2.826.729.600 để sở hữu 249.600 cổ phần (mệnh giá: 2.496.000.000 đồng) của Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000, chiếm 48,00% vốn điều lệ;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Cà Mau: 48,00%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Cà Mau: 48,00%.

7. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết ban hành kèm theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/09/2009 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng: không có.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải thu ngắn hạn. Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản thu phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ phải thu.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Cuối niên độ kế toán 2020, Công ty không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Nhóm TSCĐ</i>	<i>Thời gian khấu hao ước tính</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 13 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	Hết khấu hao
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm kế toán	06 năm

6. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm 2020, Công ty không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư này bao gồm phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng (+) các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí, lệ phí... Cổ tức, lợi nhuận trước khi đầu tư nhận được sẽ ghi giảm giá trị khoản đầu tư đó. Cổ tức, lợi nhuận sau khi đầu tư nhận được sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tiền lương

Trong năm 2020, Công ty trích quỹ lương viên chức quản lý và quỹ lương cán bộ, công nhân viên vào chi phí theo quy định tại Thông tư số 26 và 27/2016/TT/BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

11. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng rủi ro trả thưởng

Trong năm 2020, Công ty trích dự phòng rủi ro trả thưởng bằng 3% tổng doanh thu có thuế theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ – CP ngày 13/11/2017 của Chính Phủ.

12. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Năm 2020, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 và Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận sau thuế dựa trên xếp loại doanh nghiệp loại A. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh lại khi có quyết định chính thức của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc phân phối lợi nhuận.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên số lượng vé số đã tiêu thụ không bao gồm thuế GTGT.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Đối với cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có nghị quyết hoặc quyết định chia.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp, thận trọng và bảo toàn vốn, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực và hợp lý.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng tại Công ty là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm 2020, Công ty không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách và hoạt động.

Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm trước của Công ty đã được kiểm toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Diễn giải	Số cuối năm		Số đầu năm
Tiền mặt	1.130.599.310		9.681.813.652
Tiền gửi ngân hàng	13.713.221.100	(a)	58.729.540.393
Các khoản tương đương tiền	-		208.734.174.290
Cộng	14.843.820.410		277.145.528.335

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng như sau:

Diễn giải	Số cuối năm		Số đầu năm
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	6.697.690.685		138.422.638
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đất Mũi	2.742.185.085		17.926.399.704
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Cà Mau	1.255.989.324		10.207.714.763
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hàm Nghi	737.130.683		5.482.154.821
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Cà Mau	422.169.410		4.186.384.282
- Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Cà Mau	417.767.238		5.734.358.885
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	377.828.604		2.858.666.194
- Các ngân hàng khác	1.062.460.071		12.195.439.106
Cộng	13.713.221.100		58.729.540.393

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Diễn giải	Số cuối năm		Số đầu năm
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 6 tháng	203.954.037.165		116.458.012.358

Diễn giải	Số cuối năm		Số đầu năm
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đất Mũi – kỳ hạn 6 tháng	183.182.395.236		105.420.176.659
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang – kỳ hạn 6 tháng	38.532.836.055		10.459.435.616
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 6 tháng	30.674.794.521		-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hàm Nghi – kỳ hạn 6 tháng	19.541.828.961		-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 6 tháng	19.353.460.615		-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 6 tháng	8.326.929.342		5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 6 tháng	7.000.000.000		-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long – kỳ hạn 6 tháng	-		7.726.849.315
- Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 6 tháng	-		5.495.939.072
Cộng	510.566.281.895		250.560.413.020

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Diễn giải	Số cuối năm		Số đầu năm
Phải thu khách hàng	275.678.227.690	(b)	260.101.421.914
Trả trước cho người bán	222.013.000	(c)	561.513.803
Các khoản phải thu khác	5.899.259.757	(d)	20.785.252.704
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-		-
Cộng	281.799.500.447		281.448.188.421

(b) Chi tiết số dư phải thu khách hàng như sau:

Khách hàng	Số cuối năm	Nợ khó đòi	Số đầu năm	Nợ khó đòi
- Phải thu các đại lý (tiền vé số) (*)	275.424.027.690	-	259.895.321.914	-
- Phải thu tiền vé trúng sai	254.200.000	-	206.100.000	-
Cộng	275.678.227.690	-	260.101.421.914	-

(*) Đây là nợ phải thu các đại lý vé số tại ngày 31/12/2020. Kỳ nợ bình quân cả năm tại Công ty là 3,3 kỳ, vượt quá kỳ nợ cho phép quy định tại Thông tư số 75/2013/TT-BTC

ngày 04/06/2013 của Bộ Tài Chính. Trong đó, đại lý Nguyễn Hoàng Anh nợ 15,89 kỳ, còn các đại lý còn lại nợ không vượt quá 3,0 kỳ

(c) Chi tiết số dư trả trước cho người bán như sau:

Khách hàng	Số cuối năm	Nợ khó đòi		Số đầu năm	Nợ khó đòi
Công ty CP Tư vấn Kiến trúc Xây dựng VIVA	99.123.000	-		99.123.000	-
- BQL Dự án Công trình Xây dựng tỉnh Cà Mau	92.640.000	-		92.640.000	-
- Các nhà cung cấp khác	30.250.000	-		369.750.803	-
Cộng	222.013.000	-		561.513.803	-

(d) Chi tiết số dư phải thu khác như sau:

Diễn giải	Số cuối năm	Nợ khó đòi		Số đầu năm	Nợ khó đòi
- Kinh phí công đoàn nộp thừa	-	-		23.477.654	-
- Phải thu lại bảo hiểm của người lao động	63.659.309	-		63.659.309	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.354.431.400	-		5.137.859.449	-
- Hỗ trợ kinh phí phòng chống số đề cho Công an tỉnh Cà Mau	100.000.000	-		100.000.000	-
- Phải thu lại vé trúng thưởng giả đã trả	380.000.000	-		380.000.000	-
- Phải thu lại tiền đại lý ứng từ sổ tiết kiệm mới thế chấp tại Công ty	-	-		15.079.087.244	-
	1.169.048	-		1.169.048	-
Cộng	5.899.259.757	-		20.785.252.704	-

4. Hàng tồn kho

Diễn giải	Số cuối năm		Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2.274.350.095	(e)	2.794.475.169
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	436.173.379	(f)	466.939.268
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.710.523.474		3.261.414.487

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có.

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có.

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

(e) Đây là giá trị giấy in vé số gửi tại Công ty Cổ phần Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau.

(f) Đây là chi phí in vé số.

5. Tài sản ngắn hạn khác

Diễn giải	Số cuối năm		Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	476.291.473	(g)	409.416.267
Tài sản ngắn hạn khác	1.149.964.011	(h)	547.552.251
Cộng	1.626.255.484		956.968.518

(g) Chi tiết số dư chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Diễn giải	Số cuối năm		Số đầu năm
- Chi phí bảo hiểm	48.312.971		43.345.155
- Chi phí sửa chữa tài sản	-		156.339.742
- Chi phí bảo trì phần mềm Bravo	39.500.323		31.712.000
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	388.478.179		178.019.370
Cộng	476.291.473		409.416.267

(h) Đây là số dư tạm ứng của cán bộ công nhân viên Công ty.

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Loại tài sản	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
1. Nguyên giá	52.562.737.625	1.228.281.817	523.943.067	53.267.076.375
- Nhà cửa, vật kiến trúc	39.115.916.883	-	-	39.115.916.883
- Máy móc, thiết bị	8.445.921.735	421.000.000	-	8.866.921.735
- PT vận tải, TB truyền dẫn	4.812.373.553	776.927.272	523.943.067	5.065.357.758
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	188.525.454	30.354.545	-	218.879.999
2. Hao mòn lũy kế	23.128.437.042	3.027.976.077	523.943.067	25.632.470.052
- Nhà cửa, vật kiến trúc	15.893.843.872	1.836.326.088	-	17.730.169.960
- Máy móc, thiết bị	4.172.212.099	818.604.143	-	4.990.816.242
- PT vận tải, TB truyền dẫn	2.873.855.617	371.853.841	523.943.067	2.721.766.391
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	188.525.454	1.192.005	-	189.717.459
3. Giá trị còn lại	29.434.300.583			27.634.606.323
- Nhà cửa, vật kiến trúc	23.222.073.011			21.385.746.923
- Máy móc, thiết bị	4.273.709.636			3.876.105.493
- PT vận tải, TB truyền dẫn	1.938.517.936			2.343.591.367
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	-			29.162.540

Chi tiết tài sản cố định hữu hình tăng trong năm 2020 như sau:

Diễn giải	Số tiền
- Xe Ford Transit 2019	776.927.272
- Màn hình led hội trường và bảng kết quả xổ số	421.000.000
- Máy vi tính	30.354.545
Cộng	1.228.281.817

Chi tiết tài sản cố định hữu hình giảm trong năm 2020 như sau:

Diễn giải	Số tiền
- Thanh lý xe Toyota Hiaec 16 chỗ	523.943.067
Cộng	523.943.067

Chi tiết khấu hao tài sản cố định hữu hình tăng trong năm 2020 như sau:

Diễn giải	Số tiền
- Trích khấu hao vào chi phí kinh doanh trong năm	3.027.976.077
Cộng	3.027.976.077

Chi tiết khấu hao tài sản cố định hữu hình giảm trong năm 2020 như sau:

Diễn giải	Số tiền
- Hao mòn lũy kế của xe Toyota Hiaec 16 chỗ đã thanh lý	523.943.067
Cộng	523.943.067

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.354.287.667.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Loại tài sản	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
1. Nguyên giá	16.437.235.835	-	-	16.437.235.835
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	16.172.965.835	-	-	16.172.965.835
- Phần mềm kế toán	264.270.000	-	-	264.270.000

Loại tài sản	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
2. Hao mòn lũy kế	201.872.935	44.045.004	-	245.917.939
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	-	-	-	-
- Phần mềm kế toán	201.872.935	44.045.004	-	245.917.939
3. Giá trị còn lại	16.235.362.900			16.191.317.896
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	16.172.965.835	-	-	16.172.965.835
- Phần mềm kế toán	62.397.065	-	-	18.352.061

Chi tiết khấu hao tài sản cố định vô hình tăng trong năm 2020 như sau:

Diễn giải	Số tiền
- Trích khấu hao vào chi phí kinh doanh trong năm	44.045.004
Cộng	44.045.004

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có.

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Diễn giải	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	2.826.729.600	-	2.826.729.600	-
- Đầu tư vào Công ty CP Dịch vụ In Trần Ngọc Hy (&)	2.826.729.600	-	2.826.729.600	-
Cộng	2.826.729.600	-	2.826.729.600	-

(&) Đây là khoản đầu tư vào Công ty CP Dịch vụ In Trần Ngọc Hy, Công ty đầu tư 2.826.729.600 để sở hữu 249.600 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000, nắm giữ tương đương 48,00% vốn chủ sở hữu. Cổ tức được chia từ đầu tư năm 2020 là 2.218.908.799.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Diễn giải	Số cuối năm		Số đầu năm
- Tiền thuê đất của Trạm phát hành xổ số TP. Cần Thơ	3.346.666.661		3.420.000.007
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-		87.977.273
Cộng	3.346.666.661		3.507.977.280

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	32.855.403.791	359.290.604.268	359.637.500.040	32.508.508.019
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	43.704.881.039	474.315.032.059	474.595.138.342	43.424.774.756
- Thuế thu nhập đại lý	2.875.569.524	30.163.008.437	30.168.841.622	2.869.736.339
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.426.572.183	106.604.150.958	107.426.572.183	18.604.150.958
- Thuế thu nhập cá nhân	450.521.520	2.937.571.505	2.668.310.112	719.782.913
- Thuế thu nhập người trúng thưởng	9.328.438.895	103.727.700.000	103.050.700.000	10.005.438.895
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	613.075.584	613.075.584	-
- Các khoản thu tài chính	141.344.520.580	423.499.157.631	412.172.743.871	152.670.934.340
Cộng	249.985.907.532	1.501.150.300.442	1.490.332.881.754	260.803.326.220

11. Phải trả người lao động

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền lương công nhân viên	4.692.164.113	4.185.504.760
- Tiền lương viên chức quản lý	636.665.852	608.596.311
Cộng	5.328.829.965	4.794.101.071

12. Chi phí phải trả

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí vận chuyển vé số	2.098.720.000	3.293.851.000
- Chi phí in vé dò	1.994.257.200	3.247.171.200
- Hoa hồng trả thưởng hộ phải trả cho đại lý	2.860.070.380	2.634.245.120
Cộng	6.953.047.580	9.175.267.320

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	25.757.964	-
- Chi trúng thưởng bổ sung	174.409.000	130.509.000
- Thẻ chấp đã thanh lý phải trả lại cho các đại lý	925.969.219	925.969.219
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	68.937.899	51.830.000
Cộng	1.195.074.082	1.108.308.219

14. Dự phòng rủi ro trả thưởng

Diễn giải	Số cuối năm		Số đầu năm
Dự phòng rủi ro trả thưởng	120.001.703.000	(i)	106.259.401.500
Cộng	120.001.703.000		106.259.401.500

(i) Đây là số dự phòng rủi ro trả thưởng. Công ty trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa tại thời điểm cuối năm tài chính cho loại hình doanh thu vé xổ số truyền thống bằng 3% tổng doanh thu có thuế theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Diễn giải	Số cuối năm		Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng cán bộ công nhân viên	1.474.202.713		1.276.962.713
- Quỹ khen thưởng Ban điều hành	301.556.218		237.757.568
- Quỹ phúc lợi	1.487.962.412		1.434.341.212
Cộng	3.263.721.343		2.949.061.493

Các Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập phù hợp với quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm trước**

Diễn giải	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	464.000.000.000	-	-	464.000.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	372.739.888.371	372.739.888.371	-
Cộng	464.000.000.000	372.739.888.371	372.739.888.371	464.000.000.000

b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay

Diễn giải	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	464.000.000.000	-	-	464.000.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	428.565.432.631	428.565.432.631	-
Cộng	464.000.000.000	428.572.632.631	428.572.632.631	464.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Diễn giải	Năm nay		Năm trước
- Doanh thu có thuế (giá bìa)	4.000.254.770.000	(j)	3.542.318.050.000

- Trừ: + Thuế GTGT phải nộp	363.659.524.545		322.028.913.697
+ Thuế TTĐB phải nộp	474.315.032.059		419.997.634.392
Doanh thu thuần	3.162.280.213.443		2.800.291.501.911

(f) Doanh thu có thuế GTGT và thuế TTĐB năm 2020 bao gồm:

Diễn giải	Số tiền
- Doanh thu kinh doanh vé số	4.000.056.770.000
- Doanh thu cung cấp kết quả xổ số	198.000.000
Cộng	4.000.254.770.000

2. Chi phí kinh doanh xổ số

Diễn giải	Năm nay		Năm trước
- Chi phí trả thưởng	1.944.888.100.000	(k)	1.719.410.200.000
- Chi phí phát hành xổ số trực tiếp	676.873.252.964		608.350.942.051
Cộng	2.621.761.352.964		2.327.761.142.051

(k) Chi tiết chi phí trả thưởng năm 2020 như sau:

Diễn giải	Số tiền
- Chi phí trả thưởng năm 2020	1.945.662.800.000
- Giảm trừ khoản chi phí trả thưởng không hợp lệ	(774.700.000)
Cộng	1.944.888.100.000

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Diễn giải	Năm nay		Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	20.345.615.057		21.043.319.524
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.354.431.400		5.137.859.449
- Cổ tức được chia từ Công ty CP Dịch vụ In Trần Ngọc Hy	2.218.908.799		2.163.404.337
Cộng	27.918.955.256		28.344.583.310

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Diễn giải	Năm nay		Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	24.138.723.734		22.041.974.550
- Chi phí đồ dùng văn phòng	283.037.040		76.705.524
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.004.337.387		1.760.775.720
- Thuế, phí và lệ phí	576.713.664		556.792.034

Diễn giải	Năm nay		Năm trước
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.467.062.573		1.575.371.758
- Chi phí bằng tiền khác	5.508.745.250		10.134.833.163
Cộng	33.978.619.648		36.146.452.749

5. Thu nhập khác

Diễn giải	Năm nay		Năm trước
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định	186.202.727		-
+ Thu nhập từ thanh lý tài sản	193.810.000		-
+ Chi phí thanh lý tài sản	7.607.273		-
- Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	5.110.000		9.045.000
- Thu tiền bán vé thanh hủy	451.266.046		604.143.367
- Thu tiền thanh hủy vé hộ	173.222.729		161.864.092
- Các khoản thu nhập khác	-		1.912.500
Cộng	815.801.502		776.964.959

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Diễn giải	Năm nay		Năm trước
- Chi phí trả thưởng	1.944.888.100.000		1.719.410.200.000
- Chi phí phát hành xổ số trực tiếp	676.873.252.964		608.350.942.051
- Chi phí nhân công	24.138.723.734		22.041.974.550
- Chi phí đồ dùng văn phòng	283.037.040		76.705.524
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.004.337.387		1.760.775.720
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.467.062.573		1.575.371.758
- Chi phí bằng tiền khác	5.508.745.250		10.134.833.163
Cộng	2.655.163.258.948		2.363.350.802.766

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Diễn giải	Năm nay		Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	106.604.150.958		92.690.621.009
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	106.604.150.958		92.690.621.009

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Diễn giải	Năm nay		Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-		-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-		-

9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2020	535.176.783.589
Điều chỉnh các khoản giảm thu nhập chịu thuế	2.218.908.799
- Cổ tức được chia từ đầu tư	2.218.908.799
Điều chỉnh các khoản tăng thu nhập chịu thuế	62.880.000
- Chi khác	62.880.000
Lợi nhuận tính thuế năm 2020	533.020.754.790
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	106.604.150.958
Lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2020	428.572.632.631
- Trích quỹ thưởng viên chức quản lý	391.875.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.681.600.000
- Thu tài chính	423.499.157.631
Số dư lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31/12/2020	-

Năm 2020, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 và Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận sau thuế dựa trên xếp loại doanh nghiệp loại A. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh lại khi có quyết định chính thức của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc phân phối lợi nhuận.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** không có.
2. **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:** không có.
3. **Thông tin về các bên có liên quan:**

- Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính vào ngày 31/12/2020, các bên sau đây được xem là các bên liên quan:

Bên liên quan	Địa chỉ	Quan hệ
Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau	98 đường Lý Thường Kiệt, phường 7, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Công ty liên kết

- Các nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	Số tiền
Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau	Công in vé số	30.888.000.000
	Cổ tức năm 2019 được chia	1.402.908.799
	Cổ tức năm 2020 được chia	816.000.000

- Thu nhập của viên chức quản lý

Bên liên quan	Số tiền
Số lượng viên chức quản lý	06
Thu nhập của viên chức quản lý trong năm	3.906.167.356
Thu nhập bình quân người/tháng	54.252.324

4. **Thông tin so sánh:** Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán.

5. **Thông tin về hoạt động liên tục:** Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Công ty không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

6. **Thay đổi chính sách kế toán:** Trong năm không có bất kỳ thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty.

Đ. Ý kiến kiểm toán:

1. Trách nhiệm của Kiểm toán viên:

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc số liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

2. Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng Tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xô số kiến thiết Cà Mau tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho Công ty xô số và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nơi nhận:

- Bộ KH&ĐT(công bố TT);
- Công TTĐT UBND tỉnh (công bố TT);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở KH&ĐT (báo cáo);
- Sở Tài chính (báo cáo);
- Lưu HC-TC (công bố website).



GIÁM ĐỐC

Võ Quốc Tiến